

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

- Mã chứng khoán: NCT

- Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, tp.Hà Nội

- Điện thoại: (84-24) 35840905

Fax: (84-24) 35840906

- E-mail: dinhdv.acc@noibaicargo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 và 6 tháng đầu năm 2023.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2023 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 2 và 6 tháng đầu năm 2023.

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền CBTT



Đinh Văn Đình

Số: 701/CBTT-NCTS

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

V/v: Giải trình biến động kết quả SXKD
quý 2 và 6 tháng đầu năm 2023

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài
2. Tên giao dịch: Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán: NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội
5. Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
6. Website: noibaicargo.com.vn
7. Sàn giao dịch: Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)
8. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 và 6 tháng đầu năm 2023.

Ngày 20/07/2023, NCT thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý 2 và 6 tháng đầu năm 2023. Trong 6 tháng đầu năm 2023, nền kinh tế nói chung và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng của dịch bệnh và suy thoái kinh tế. Đặc biệt xung đột quân sự giữa Nga và Ucraina tiếp tục kéo dài, giá cả nhiên liệu, hàng hóa tiếp tục tăng cao, các hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu, bị ảnh hưởng đáng kể. Tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta trong 6 tháng đầu năm 2023 lần lượt giảm 12,1% và 18,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Trước tình hình đó, sản lượng phục vụ quý 2 và 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty cũng bị ảnh hưởng không nhỏ, trong khi đó cùng kỳ năm 2022 (đặc biệt là 4 tháng đầu năm 2022) có sản lượng tăng đột biến nên so sánh với cùng kỳ năm 2022 lợi nhuận trước thuế và sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 lần lượt giảm 15,9% và 15,5%.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Duy Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416.771.861.527	316.848.662.751
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40.052.265.556	41.481.563.120
1. Tiền	111		40.052.265.556	31.481.563.120
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		294.300.000.000	190.670.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	294.300.000.000	190.670.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.566.437.332	69.970.591.275
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	58.585.810.622	63.494.246.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.708.306.309	3.726.406.309
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.824.634.111	3.617.310.255
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(552.313.710)	(867.371.948)
IV. Hàng tồn kho	140		2.403.056.501	3.139.347.825
1. Hàng tồn kho	141	10	2.403.056.501	3.139.347.825
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.450.102.138	11.587.160.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	13.450.102.138	11.244.768.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	-	342.391.835
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.581.151.296	183.749.949.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		106.151.431.343	114.255.187.392
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	99.609.757.047	106.676.599.900
- Nguyên giá	222		370.068.241.767	361.277.559.584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(270.458.484.720)	(254.600.959.684)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.541.674.296	7.578.587.492
- Nguyên giá	228		18.115.535.250	18.115.535.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.573.860.954)	(10.536.947.758)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	65.049.600.000	65.049.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.374.119.953	4.445.162.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.374.119.953	4.440.757.113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	-	4.405.358
TỔNG TÀI SẢN	270		590.353.012.823	500.598.612.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		68.318.703.577	68.261.492.615
I. Nợ ngắn hạn	310		58.797.172.704	59.181.492.615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.536.719.778	6.311.865.587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	14.594.072.660	18.194.870.486
4. Phải trả người lao động	314		19.526.275.910	30.524.434.405
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	8.171.985.134	296.769.512
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.256.386.447	2.610.263.195
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.711.732.775	1.243.289.430
II. Nợ dài hạn	330		9.521.530.873	9.080.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	9.516.501.190	9.080.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	5.029.683	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		522.034.309.246	432.337.119.999
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	522.034.309.246	432.337.119.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		260.338.619.616	170.641.430.369
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		164.236.487.024	25.035.599.817
- LNST CPP kỳ này	421b		96.102.132.592	145.605.830.552
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		590.353.012.823	500.598.612.614

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2023	Từ 01/04/2022	Lũy kế	
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	155.749.362.788	180.621.758.855	305.736.712.764	371.573.199.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		155.749.362.788	180.621.758.855	305.736.712.764	371.573.199.204
4. Giá vốn hàng bán	11	22&26	76.567.611.786	93.892.548.055	161.627.740.769	188.805.123.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.181.751.002	86.729.210.800	144.108.971.995	182.768.075.725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.273.888.097	3.047.540.425	13.705.427.992	5.703.260.424
7. Chi phí tài chính	22	24	12.056.908	11.375.737	43.466.843	13.317.376
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25&26	1.700.242.808	4.618.170.551	2.739.767.056	7.713.509.118
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25&26	18.560.203.255	17.947.314.413	35.162.427.924	38.297.354.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.183.136.128	67.199.890.524	119.868.738.164	142.447.155.365
11. Thu nhập khác	31		2.939	531.903	190.568	784.114
12. Chi phí khác	32		2.364.475	1.004	2.372.562	7.609
13. Lợi nhuận khác	40		(2.361.536)	530.899	(2.181.994)	776.505
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.180.774.592	67.200.421.423	119.866.556.170	142.447.931.870
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	13.273.391.076	13.469.648.278	23.754.988.537	28.715.801.345
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	8.456.568	3.556.007	9.435.041	7.777.156
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		50.898.926.948	53.727.217.138	96.102.132.592	113.724.353.369
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.945	1.471	3.673	4.346
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc




Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		Đến 30/06/2023	Đến 30/06/2022
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	119.866.556.170	142.447.931.870
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16.894.438.232	13.094.743.909
- Các khoản dự phòng	03	(315.058.238)	163.809.406
- Lãi/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.990.497)	(30.749.384)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.653.538.060)	(5.654.027.081)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	122.771.407.607	150.021.708.720
- Tăng/ Giảm các khoản phải thu	09	5.079.321.900	29.241.631.672
- Tăng/ Giảm hàng tồn kho	10	736.291.324	(95.228.658)
- Tăng/ Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	851.734.547	(21.938.104.136)
- Tăng/ Giảm chi phí trả trước	12	(138.696.282)	2.437.461.879
- Thuế TNDN đã nộp	15	(27.841.460.862)	(29.486.400.345)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(2.936.500.000)	(4.282.520.008)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98.522.098.234	125.898.549.124
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.772.582.183)	(16.748.669.753)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(294.300.000.000)	(241.590.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	190.670.000.000	230.860.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	10.430.762.925	4.804.171.876
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(99.971.819.258)	(22.674.497.877)

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		Đến 30/06/2023	Đến 30/06/2022
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.252.525)	(102.296.000)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(4.252.525)	(102.296.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.453.973.549)	103.121.755.247
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.481.563.120	59.918.930.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.675.985	30.810.963
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5 40.052.265.556	163.071.497.023

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Việt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06/01/2023. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 721 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bóc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí công cụ dụng cụ này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê tài sản, thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu, doanh thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Và theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng công ty và Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	331.636.680	820.918.261
- Tiền gửi ngân hàng	39.720.628.876	30.660.644.859
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	10.000.000.000
Cộng	40.052.265.556	41.481.563.120

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	58.585.810.622	(552.313.710)	63.494.246.659	(867.371.948)
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VN)	12.125.441.495	-	16.457.979.043	-
- Etihad Airways (EY)	4.284.900.040	-	5.202.113.449	-
- Phải thu khách hàng khác	42.175.469.087	(552.313.710)	41.834.154.167	(867.371.948)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	58.585.810.622	(552.313.710)	63.494.246.659	(867.371.948)
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 31.3)</i>	<i>15.706.767.321</i>	<i>(552.313.710)</i>	<i>19.676.149.818</i>	<i>(867.371.948)</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	6.824.634.111	-	3.617.310.255	-
- Tạm ứng	80.780.000	-	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	6.566.351.685	-	3.343.576.550	-
- Phải thu khác	177.502.426	-	273.733.705	-
Dài hạn	6.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	-	-
Cộng	6.830.634.111	-	3.617.310.255	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	294.300.000.000	-	294.300.000.000	190.670.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm	294.300.000.000	-	294.300.000.000	190.670.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(*)	65.049.600.000	-	(*)	65.049.600.000
Cộng	359.349.600.000	-	-	255.719.600.000

(*) Trong kỳ, Công ty ALS trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2022 với tỷ lệ 5% Vốn điều lệ bằng tiền, tương đương số tiền 5.008.819.000 đồng.

Tại ngày 30/06/2023, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 10.017.638 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 9,993%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 của ALS số 01/NQ-ĐHĐCĐ/ALS ngày 19/06/2023 đã thông qua tỷ lệ trả cổ tức năm 2022 là 15% Vốn điều lệ, trong đó 5% bằng tiền mặt và 10% bằng cổ phiếu. Theo đó, NCTS dự kiến sẽ nhận được cổ tức còn lại năm 2022 của ALS với tỷ lệ 10% Vốn điều lệ bằng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.708.306.309	3.726.406.309
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	1.512.148.942	1.512.148.942
- Công ty CP Công nghệ và giải pháp Bình Minh	176.400.000	-
- Công ty CP Đầu tư XNK Nam Anh	-	2.194.500.000
- Công ty TNHH bán lẻ BRG	19.757.367	19.757.367
Dài hạn	-	-
Cộng	1.708.306.309	3.726.406.309

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.398.256.501	-	3.134.547.825	-
- Công cụ, dụng cụ	4.800.000	-	4.800.000	-
Cộng	2.403.056.501	-	3.139.347.825	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	13.450.102.138	11.244.768.696
- Chi phí trả trước mặt bằng	12.930.496.460	10.737.469.680
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	519.605.678	507.299.016
Dài hạn	2.374.119.953	4.440.757.113
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	-	-
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	620.334.789	437.751.142
- Chi trả trước dài hạn khác	1.753.785.164	4.003.005.971
Cộng	15.824.222.091	15.685.525.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	23.120.166.299	82.211.143.285	207.715.814.008	48.230.435.992	361.277.559.584
- Mua trong kỳ	-	-	6.650.000.000	2.140.682.183	8.790.682.183
Tại 30/06/2023	23.120.166.299	82.211.143.285	214.365.814.008	50.371.118.175	370.068.241.767
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	14.064.767.926	54.188.613.339	149.060.610.868	37.286.967.551	254.600.959.684
- Khấu hao trong kỳ	1.156.008.318	3.758.498.716	7.864.464.349	3.078.553.653	15.857.525.036
Tại 30/06/2023	15.220.776.244	57.947.112.055	156.925.075.217	40.365.521.204	270.458.484.720
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	9.055.398.373	28.022.529.946	58.655.203.140	10.943.468.441	106.676.599.900
Tại 30/06/2023	7.899.390.055	24.264.031.230	57.440.738.791	10.005.596.971	99.609.757.047

Tại ngày 30/06/2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 174.402.522.432 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	18.115.535.250	18.115.535.250
- Mua trong kỳ	-	-
Tại 30/06/2023	18.115.535.250	18.115.535.250
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2023	10.536.947.758	10.536.947.758
- Khấu hao trong kỳ	1.036.913.196	1.036.913.196
Tại 30/06/2023	11.573.860.954	11.573.860.954
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	7.578.587.492	7.578.587.492
Tại 30/06/2023	6.541.674.296	6.541.674.296

Tại ngày 30/06/2023, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.818.435.250 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	4.405.358
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	22.026.791
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	5.029.683	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	25.148.417	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2023 Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Tại 01/01/2023 Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	8.536.719.778	6.311.865.587
- Công ty TNHH toàn cầu Khải Minh	1.316.231.726	-
- Tổng công ty May 10 - CTCP	792.720.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức	718.826.920	917.563.660
- Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	683.323.218	576.699.074
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	498.454.427	450.632.195
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	17.539.720	18.157.480
- Công ty TNHH TM và vận tải Hồng Anh	-	851.707.440
- Công ty CP Logistics ASG	-	364.959.733
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.509.623.767	3.132.146.005
Dài hạn	-	-
Cộng	8.536.719.778	6.311.865.587
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 31.3)</i>	494.852.956	425.102.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	8.171.985.134	296.769.512
- Chi phí gửi điện sítá	30.000.000	36.000.000
- Phụ cấp độc hại	1.715.186.977	16.059.977
- Chi phí trích trả ALS	476.550.544	244.709.535
- Chi phí mặt bằng	1.185.050.000	-
- Chi có tính chất phúc lợi	3.500.000.000	-
- Chi vệ sinh	84.500.000	-
- Chi khác	1.180.697.613	-
Dài hạn	-	-
Cộng	8.171.985.134	296.769.512

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	3.256.386.447	2.610.263.195
- Đoàn phí công đoàn	1.014.047.052	510.930.468
- Cổ tức phải trả	2.073.832.202	2.078.084.727
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	168.507.193	21.248.000
Dài hạn	9.516.501.190	9.080.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.516.501.190	9.080.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	12.772.887.637	11.690.263.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp bằng tiền trong kỳ	Tại 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	18.194.870.486	38.606.858.481	42.207.656.307	14.594.072.660
- Thuế giá trị gia tăng	-	12.866.438.384	11.484.878.072	1.381.560.312
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.256.354.008	23.754.988.537	27.841.460.862	13.169.881.683
- Thuế thu nhập cá nhân	938.516.478	1.807.349.812	2.703.235.625	42.630.665
- Thuế nhà thầu	-	25.088.000	25.088.000	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	149.993.748	149.993.748	-
Thuế GTGT được khấu trừ	342.391.835	9.737.043.332	10.079.435.167	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2022	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	195.654.721.638	457.350.411.268
- LN tăng trong năm	-	-	-	237.185.892.552	237.185.892.552
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2021	-	-	-	(5.775.010.221)	(5.775.010.221)
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2021	-	-	-	(164.844.111.600)	(164.844.111.600)
- Trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2022	-	-	-	(91.580.062.000)	(91.580.062.000)
Tại 31/12/2022	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	170.641.430.369	432.337.119.999
Tại 01/01/2023	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	170.641.430.369	432.337.119.999
- LN tăng trong kỳ	-	-	-	96.102.132.592	96.102.132.592
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2022	-	-	-	(6.404.943.345)	(6.404.943.345)
Tại 30/06/2023	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	260.338.619.616	522.034.309.246

Ngày 28/06/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT/NCTS về việc chi trả cổ tức còn lại năm 2022 với tỷ lệ là 50% Vốn điều lệ, ngày chốt quyền nhận cổ tức là 28/07/2023, chi trả từ ngày 28/08/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Tổng số vốn đã góp			
	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	18.276.490.000	6,98%	18.276.490.000	6,98%
3. Vốn góp của các đối tượng khác	99.138.900.000	37,89%	99.138.900.000	37,89%
Cộng	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

Tại ngày 30/06/2023, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu năm	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.252.525	102.296.000

19.4 Cổ phiếu

	Tại 30/06/2023 CP	Tại 01/01/2023 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	109.324,89	60.098,84

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa	84.348.222.983	111.059.373.686
- Doanh thu xử lý hàng hóa	146.676.522.691	159.420.938.736
- Doanh thu lưu kho	34.189.767.700	53.030.695.598
- Doanh thu khác	40.522.199.390	48.062.191.184
Cộng	305.736.712.764	371.573.199.204
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31.2)</i>	<i>19.214.774.157</i>	<i>19.018.189.793</i>

(*) Trong đó doanh thu phục vụ hàng hóa cung cấp cho các hãng hàng không ngoại trừ Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2023 là 68.550.599.729 đồng.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	161.627.740.769	188.805.123.479
Cộng	161.627.740.769	188.805.123.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.644.719.060	5.654.027.081
Cổ tức từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	5.008.819.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	26.741.515	18.483.959
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	25.148.417	30.749.384
Cộng	13.705.427.992	5.703.260.424

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	39.308.923	13.317.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.157.920	-
Cộng	43.466.843	13.317.376

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.739.767.056	7.713.509.118
- Chi phí xúc tiến thương mại	2.739.767.056	7.713.509.118
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.162.427.924	38.297.354.290
- Chi phí nhân công	10.249.634.987	11.660.449.105
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	807.064.791	983.718.819
- Chi công cụ, dụng cụ	508.810.582	377.897.913
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.045.652.661	3.097.070.397
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	1.598.686.640	1.826.089.726
- Chi phí thuê tài sản	3.073.462.800	2.950.892.160
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.872.932.298	2.058.301.968
- Chi phí khác	13.006.183.165	15.342.934.202
Cộng	37.902.194.980	46.010.863.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	67.688.637.583	79.785.058.865
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.018.059.990	26.562.647.743
Chi công cụ, dụng cụ	810.287.715	1.163.960.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.894.438.232	13.094.743.909
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	8.811.813.199	10.399.899.066
Chi phí thuê tài sản	39.757.612.476	39.682.020.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.564.612.476	28.906.420.790
Chi phí khác	22.244.707.022	27.507.726.376
Chi phí bán hàng	2.739.767.056	7.713.509.118
Cộng	199.529.935.749	234.815.986.887
<i>Trong đó, chi phí với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31.2)</i>	3.485.385.117	4.302.780.551

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	119.866.556.170	142.447.931.870
Cộng:	3.424.806.968	1.242.448.632
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	261.800.000	331.200.000
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	3.163.006.968	911.248.632
Trừ:	(5.033.967.417)	(111.373.779)
- Cổ tức được nhận từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	(5.008.819.000)	-
- Chi phí nhiên liệu còn tồn trên xe năm trước chuyển sang	-	(72.488.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(25.148.417)	(30.749.384)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	-	(8.136.395)
Thu nhập chịu thuế	118.257.395.721	143.579.006.723
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	23.651.479.144	28.715.801.345
- Thuế TNDN năm 2022 bổ sung theo BB thanh tra	103.509.393	-
Thuế TNDN trong kỳ	23.754.988.537	28.715.801.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	4.405.358	1.627.279
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	5.029.683	6.149.877
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	9.435.041	7.777.156

29. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.165.732	26.165.732

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	96.102.132.592	113.724.353.369
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	96.102.132.592	113.724.353.369
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.673	4.346

101
CỔ
CỔ
VỤ
HỘI
NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của Nasco
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Chi nhánh của Viags-TCT
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Có vốn đầu tư của Công ty mẹ
- America LLC	Cổ đông lớn

40
T
HÀ
IANG
BÀ
- T.F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

31.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu các bên liên quan	19.214.774.157	19.018.189.793
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	16.050.706.751	17.080.956.910
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	877.712.720	495.173.495
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	1.377.920.896	1.146.767.176
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	183.747.592	196.735.174
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	44.386.821	2.285.422
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	405.983.873	33.276.056
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	17.250.000	17.125.000
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	161.922.624	11.239.800
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	363.000	7.863.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	94.779.880	26.767.760
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	3.485.385.117	4.302.780.551
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	1.313.385.554	1.211.487.359
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	91.653.600	110.783.200
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	1.389.618.690	2.246.146.356
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	552.727.273	596.363.636
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	138.000.000	138.000.000
Tiền lương, thù lao của ban lãnh đạo	2.862.650.000	2.752.320.000
- Tiền lương của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	2.376.000.000	2.100.000.000
- Thù lao của Hội đồng quản trị	238.800.000	347.760.000
- Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát	231.600.000	279.360.000
- Thù lao của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ	16.250.000	25.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

31.3 Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Phải thu của bên liên quan	15.706.767.321	19.676.149.818
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.125.441.495	16.457.979.043
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	2.581.140.239	2.621.653.755
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	719.122.782	224.408.214
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	-	7.830.000
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	12.705.831	10.678.500
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	240.553.692	312.917.613
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	27.803.282	40.682.693
Phải trả cho bên liên quan	494.852.956	425.102.971
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	17.539.720	18.157.480
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	239.951.444	243.645.491
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	237.361.792	163.300.000
Đặt cọc, kỹ quỹ	260.000.000	260.000.000
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt